

**Công ty Cổ phần Mía Đường
Thành Thành Công Tây Ninh**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 51

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 512, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó chủ tịch thường trực	bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Bà Phạm Thị Thu Trang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng Ban	
Ông Huỳnh Thành Nhân	Thành viên	
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Nhà máy	
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Thái Bá Hòa	Giám đốc Nguyên liệu	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Giám đốc Hỗ trợ	bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Ngử.

Bà Trần Quế Trang được Ông Nguyễn Thanh Ngử ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Quyết định số 02A/2017/UQ –TGD ngày 10 tháng 1 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc :


Trần Quốc Trang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 2 năm 2017

Số tham chiếu: 61248763/18592698/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.481.928.000.595	3.214.288.087.867
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	378.944.636.417	558.391.859.290
111	1. Tiền		378.944.636.417	292.891.859.290
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	265.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		94.004.967.683	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	67.004.967.683	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	27.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.866.070.764.830	1.504.662.661.343
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	611.899.857.230	516.463.033.554
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.157.359.387.581	843.053.047.468
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	28	16.500.000.000	114.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	108.478.377.275	65.365.472.035
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(28.166.857.256)	(34.718.891.714)
140	IV. Hàng tồn kho	9	881.689.541.010	1.108.606.261.843
141	1. Hàng tồn kho		882.509.032.586	1.109.425.753.419
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(819.491.576)	(819.491.576)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		261.218.090.655	42.627.305.391
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	98.322.235.337	35.374.193.564
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.828.347.829	6.971.039.820
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	148.067.507.489	282.072.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.801.142.782.762	2.605.401.883.150
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		191.196.901.444	147.239.518.224
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7	48.905.814.873	11.969.867.212
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	142.291.086.571	135.269.651.012
220	II. Tài sản cố định		706.653.086.772	616.228.639.654
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	533.724.020.617	445.207.701.402
222	Nguyên giá		1.942.726.193.389	1.805.724.700.946
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.409.002.172.772)	(1.360.516.999.544)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	172.929.066.155	171.020.938.252
228	Nguyên giá		190.280.486.181	186.297.385.031
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.351.420.026)	(15.276.446.779)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		31.632.152.793	117.580.128.491
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	31.632.152.793	117.580.128.491
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.832.443.714.007	1.689.736.468.512
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	967.629.504.600	967.629.504.600
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	865.630.319.400	463.135.039.400
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	770.062.384	259.937.095.306
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.586.172.377)	(965.170.794)
260	V. Tài sản dài hạn khác		39.216.927.746	34.617.128.269
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	39.216.927.746	33.760.640.478
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	-	856.487.791
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.283.070.783.357	5.819.689.971.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.336.895.609.596	3.118.083.369.740
310	I. Nợ ngắn hạn		2.376.484.536.346	2.147.503.211.240
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	172.288.501.443	41.308.852.036
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	21.415.905.703	84.757.124.609
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	950.859.495	7.849.822.920
314	4. Phải trả người lao động		343.830.472	1.791.569.503
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	75.261.716.181	44.868.883.633
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.456.993.891	24.235.708.721
320	7. Vay ngắn hạn	20	2.059.807.192.543	1.925.675.427.139
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		35.959.536.618	17.015.822.679
330	II. Nợ dài hạn		960.411.073.250	970.580.158.500
338	1. Vay dài hạn	20	960.411.073.250	970.580.158.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.946.175.173.761	2.701.606.601.277
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.946.175.173.761	2.701.606.601.277
411	1. Vốn cổ phần		2.531.882.680.000	1.947.610.330.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		2.531.882.680.000	1.947.610.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		75.894.194.065	155.174.403.823
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(40.306.862.293)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		39.217.460.174	243.709.260.201
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		299.180.839.522	395.419.469.546
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		126.643.961.605	126.036.070.398
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		172.536.877.917	269.383.399.148
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.283.070.783.357	5.819.689.971.017

Đặng Thị Diễm Trinh
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Trần Quế Trang
Phó Tổng Giám đốc


Ngày 13 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.746.523.313.864	1.638.158.347.576
02	2. Các khoản giảm trừ	22.1	(773.971.495)	(2.306.543.730)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.745.749.342.369	1.635.851.803.846
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.509.726.398.684)	(1.365.360.523.069)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		236.022.943.685	270.491.280.777
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	107.007.180.230	45.424.019.832
22	7. Chi phí tài chính	24	(85.398.145.380)	(76.941.774.685)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(82.348.683.166)	(32.154.651.593)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(21.582.688.674)	(40.934.332.712)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(46.840.598.554)	(61.381.663.311)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		189.208.691.307	136.657.529.901
31	11. Thu nhập khác		4.972.503.255	3.841.797.075
32	12. Chi phí khác		(2.252.013.593)	(1.279.268.135)
40	13. Lợi nhuận khác		2.720.489.662	2.562.528.940
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		191.929.180.969	139.220.058.841
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	(18.535.815.261)	(15.433.732.554)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(856.487.791)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		172.536.877.917	123.786.326.287


Đặng Thị Diễm Trinh
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Trần Quốc Trường
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		191.929.180.969	139.220.058.841
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	51.719.439.935	46.816.882.125
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(5.931.032.875)	30.646.013.630
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.278.970.282)	28.884.022.439
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(103.369.142.485)	(43.098.776.668)
06	Chi phí lãi vay	24	82.348.683.166	32.154.651.593
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		215.418.158.428	234.622.851.960
09	Tăng các khoản phải thu		(720.343.665.322)	(1.284.205.522.541)
10	Giảm hàng tồn kho		226.916.720.833	355.719.518.298
11	Tăng các khoản phải trả		97.902.486.051	429.891.519.137
12	Tăng chi phí trả trước		(67.084.329.041)	(40.518.999.069)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	(60.610.602.072)
14	Tiền lãi vay đã trả		(80.868.250.566)	(30.442.213.177)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.761.668.751)	(2.965.064.376)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.122.014.029)	(6.701.510.733)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(369.942.562.397)	(405.210.022.573)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(75.636.127.120)	(192.004.869.875)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		3.825.301.982	943.821.694
23	Tiền chi cho vay		(523.000.000.000)	(27.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		594.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(302.495.280.000)	(269.779.200.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		228.380.722.544	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.391.140.778	29.968.058.319
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(38.534.241.816)	(457.872.189.862)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	21.1	107.097.422.535	24.286.015.963
33	Tiền thu từ đi vay		2.106.112.055.583	1.844.470.234.754
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.984.212.861.889)	(880.707.248.483)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(60.150.650)	(2.756.991.570)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		228.936.465.579	985.292.010.664
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(179.540.338.634)	122.209.798.229
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		558.391.859.290	135.966.594.558
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		93.115.761	(23.010.710)
70	Tiền cuối kỳ	4	378.944.636.417	258.153.382.077

Đặng Thị Diễm Trinh
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Trần Quốc Trang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 2 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cùn và các sản phẩm phụ sau cùn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 512, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 710 (ngày 30 tháng 6 năm 2016: 542).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong kỳ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Tiền mặt	1.980.405.065	821.440.675
Tiền gửi ngân hàng	376.964.231.352	292.070.418.615
Các khoản tương đương tiền	-	265.500.000.000
TỔNG CỘNG	378.944.636.417	558.391.859.290

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</u>		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</u>	
	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Số cổ phần	Giá trị (VND)
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa ("PHR")	3.715.660	67.004.967.683	-	-

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn sáu tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn và hưởng lãi suất 5,3% một năm.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 20*).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Phải thu bên khác	182.677.298.018	321.926.128.056
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Nestle Việt Nam	28.524.651.750	25.549.440.000
- Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	245.300.000	147.570.149.989
- Khác	153.907.346.268	148.806.538.067
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	429.222.559.212	194.536.905.498
TỔNG CỘNG	611.899.857.230	516.463.033.554

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 523.245.750.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 20*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Ngắn hạn	1.157.359.387.581	843.053.047.468
Trả trước cho bên khác	323.095.674.908	394.569.395.347
<i>Trong đó:</i>		
- Trả trước cho nông dân (*)	244.774.902.619	263.443.834.004
- Các khoản trả trước khác	78.320.772.289	131.125.561.343
Trả trước cho bên liên quan <i>(Thuyết minh số 28)</i>	834.263.712.673	448.483.652.121
Dài hạn	48.905.814.873	11.969.867.212
Trả trước cho nông dân (*)	48.905.814.873	11.969.867.212
TỔNG CỘNG	1.206.265.202.454	855.022.914.680
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(28.166.857.256)</u>	<u>(34.718.891.714)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.178.098.345.198</u>	<u>820.304.022.966</u>

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 10,8% một năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Số đầu kỳ	34.718.891.714	23.287.275.550
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	23.237.254.826
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(6.552.034.458)</u>	<u>(9.698.775.678)</u>
Số cuối kỳ	<u>28.166.857.256</u>	<u>36.825.754.698</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Ngắn hạn	108.478.377.275	65.365.472.035
Lãi phải thu	53.466.522.510	44.316.113.407
Phải thu thanh lý khoản đầu tư	18.340.631.000	-
Khoản chi hộ	12.957.386.990	-
Cho mượn nguyên liệu	7.519.315.019	3.561.472
Tạm ứng cho nhân viên	8.479.457.040	17.856.943.497
Ký quỹ	4.764.080.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.950.984.716	3.188.853.659
Dài hạn	142.291.086.571	135.269.651.012
Ký quỹ thuê đất	129.583.661.571	122.562.226.012
Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Campuchia (*)	12.707.425.000	12.707.425.000
TỔNG CỘNG	<u>250.769.463.846</u>	<u>200.635.123.047</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>44.817.162.716</i>	<i>22.293.928.114</i>
<i>Phải thu từ bên khác</i>	<i>205.952.301.130</i>	<i>178.341.194.933</i>

(*) Khoản phải thu dài hạn khác bao gồm khoản 12.707.425.000 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2016: 12.707.425.000 VND) góp cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Công ty và Svayrieng Ltd Co., để phát triển dự án trồng mía ở Cam Pu Chia với thời hạn 10 (mười) năm. Công ty sở hữu 85% lợi ích được chia từ dự án này. Công ty cam kết thu mua toàn bộ mía thu hoạch từ dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Thành phẩm	473.270.251.464	862.584.069.217
Nguyên vật liệu	331.902.467.473	77.181.749.394
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	73.393.825.886	30.573.298.646
Hàng hóa	3.228.292.976	85.092.056.316
Công cụ, dụng cụ	714.194.787	674.347.457
Hàng hóa bất động sản	-	49.231.049.895
Hàng gửi đi bán	-	4.089.182.494
TỔNG CỘNG	882.509.032.586	1.109.425.753.419
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(819.491.576)	(819.491.576)
GIÁ TRỊ THUẦN	881.689.541.010	1.108.606.261.843

Hàng tồn kho trị giá 683.245.750.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 20*).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Ngắn hạn	98.322.235.337	35.374.193.564
Chi phí chờ phân bổ	64.156.383.631	14.976.264.911
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	20.824.411.421	19.581.071.258
Khác	13.341.440.285	816.857.395
Dài hạn	39.216.927.746	33.760.640.478
Tiền thuê đất trả trước	26.319.802.937	31.194.241.064
Khác	12.897.124.809	2.566.399.414
TỔNG CỘNG	137.539.163.083	69.134.834.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	304.297.085.125	1.412.376.512.273	23.884.270.446	6.704.502.572	58.462.330.530	1.805.724.700.946
Mua mới	-	-	4.440.183.662	1.597.657.392	3.009.425.277	9.047.266.331
Đầu tư XDCB hoàn thành	111.359.638.496	21.222.543.551	-	-	-	132.582.182.047
Thanh lý	(424.900.000)	(4.203.055.935)	-	-	-	(4.627.955.935)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>415.231.823.621</u>	<u>1.429.395.999.889</u>	<u>28.324.454.108</u>	<u>8.302.159.964</u>	<u>61.471.755.807</u>	<u>1.942.726.193.389</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>21.947.206.254</i>	<i>146.119.031.066</i>	<i>6.556.770.011</i>	<i>4.532.604.824</i>	<i>58.405.330.530</i>	<i>237.560.942.685</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	171.986.176.728	1.111.853.615.601	13.143.191.142	5.136.894.056	58.397.122.017	1.360.516.999.544
Khấu hao trong kỳ	6.642.333.066	41.260.866.338	1.327.878.377	371.358.756	42.030.151	49.644.466.688
Thanh lý	(423.426.333)	(735.867.127)	-	-	-	(1.159.293.460)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>178.205.083.461</u>	<u>1.152.378.614.812</u>	<u>14.471.069.519</u>	<u>5.508.252.812</u>	<u>58.439.152.168</u>	<u>1.409.002.172.772</u>
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>132.310.908.397</u>	<u>300.522.896.672</u>	<u>10.741.079.304</u>	<u>1.567.608.516</u>	<u>65.208.513</u>	<u>445.207.701.402</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>237.026.740.160</u>	<u>277.017.385.077</u>	<u>13.853.384.589</u>	<u>2.793.907.152</u>	<u>3.032.603.639</u>	<u>533.724.020.617</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	<i>109.416.174.557</i>	<i>152.779.468.088</i>	<i>-</i>	<i>2.749.991.868</i>	<i>-</i>	<i>264.945.634.513</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	175.349.011.459	10.948.373.572	186.297.385.031
Mua mới	-	3.983.101.150	3.983.101.150
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>175.349.011.459</u>	<u>14.931.474.722</u>	<u>190.280.486.181</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	10.627.513.423	4.648.933.356	15.276.446.779
Hao mòn trong kỳ	1.096.463.849	978.509.398	2.074.973.247
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>11.723.977.272</u>	<u>5.627.442.754</u>	<u>17.351.420.026</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>164.721.498.036</u>	<u>6.299.440.216</u>	<u>171.020.938.252</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>163.625.034.187</u>	<u>9.304.031.968</u>	<u>172.929.066.155</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	162.905.635.150	-	162.905.635.150

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Dự án Espace Bourbon Tây Ninh	2.757.906.005	93.957.120.070
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	10.651.876.038	17.698.066.904
Dự án kho bãi	11.013.125.277	-
Khác	7.209.245.473	5.924.941.517
TỔNG CỘNG	<u>31.632.152.793</u>	<u>117.580.128.491</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 2.757.906.005 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 20*).

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa khoản chi phí lãi vay với số tiền là 2.188.241.164 VND (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.987.224.399 VND) vào dự án Espace Bourbon Tây Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	967.629.504.600	967.629.504.600
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	865.630.319.400	463.135.039.400
Đầu tư vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 14.3</i>)	770.062.384	259.937.095.306
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(1.586.172.377)</u>	<u>(965.170.794)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.832.443.714.007</u>	<u>1.689.736.468.512</u>

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 30 tháng 6 năm 2016	
	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thành Thành Công Gia Lai (<i>i</i>)	508.850.304.600	100,00	508.850.304.600	100,00
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU (<i>ii</i>)	269.779.200.000	94,94	269.779.200.000	94,94
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công (<i>iii</i>)	<u>189.000.000.000</u>	90,00	<u>189.000.000.000</u>	90,00
TỔNG CỘNG	<u>967.629.504.600</u>		<u>967.629.504.600</u>	

(i) Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai – trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai (“Mía đường Gia Lai”) được thành lập theo GCNĐKKD số 5900421955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 21 tháng 7 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Mía đường Gia Lai đặt tại Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính.

(ii) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU (“TSU”) được thành lập tại Singapore theo Giấy phép Đầu tư số 844/BKHĐT-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 30 tháng 6 năm 2015. Hoạt động chính của công ty là mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực.

(iii) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công (“TTCE”) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3901183393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của TTCE đặt tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 30 tháng 6 năm 2016	
	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre (i)	402.495.280.000	48,99	-	0,00
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công (ii)	245.000.000.000	49,45	245.000.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh (iii)	117.669.852.000	39,23	117.669.852.000	39,23
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (iv)	53.765.987.400	23,95	53.765.987.400	23,95
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (v)	31.579.200.000	21,96	31.579.200.000	26,32
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công (vi)	15.120.000.000	48,00	15.120.000.000	48,00
TỔNG CỘNG	865.630.319.400		463.135.039.400	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(816.109.993)		(126.775.323)	
GIÁ TRỊ THUẦN	864.814.209.407		463.008.264.077	

(i) Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre (“Betrimex”) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 130010404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 26 tháng 5 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Betrimex đặt tại Số 75, Đường 30/4, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa và hàng nông sản; gia công xuất khẩu; dịch vụ du lịch và đầu tư tài chính.

(ii) Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hoà (“TTCIZ”) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư, khai thác nước ngầm, thoát nước và xử lý nước thải.

(iii) Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh - trước đây là Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (“Mía Đường Tây Ninh”) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 5 năm 2007. Trụ sở chính của Mía Đường Tây Ninh đặt tại Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Phường 3, Thành phố Tây Ninh. Hoạt động chính của công ty là trồng cây mía, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

- (iv) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (“Đường Nước Trong”) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.
- (v) Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (“Hóa chất Tây Ninh”) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 45121000238 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Hóa chất Tây Ninh đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- (vi) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công (“Mía Đường Thành Thành Công”) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Mía Đường Thành Thành Công đặt tại số 99, Ấp Bình Hòa, Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía.

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 30 tháng 6 năm 2016	
	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	-	-	173.410.062.139	9,75
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-	-	67.004.967.683	4,73
Công ty Cổ phần Đường Cần Thơ	-	-	18.752.003.100	6,43
Đầu tư dài hạn khác	770.062.384		770.062.384	
TỔNG CỘNG	770.062.384		259.937.095.306	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(770.062.384)		(838.395.471)	
GIÁ TRỊ THUẦN	-		259.098.699.835	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Phải trả bên khác	66.878.291.617	27.732.468.985
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Nông dân</i>	63.315.483.142	4.083.603.416
- <i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát</i>	2.751.868.615	6.406.775.946
- <i>Doanh nghiệp Tư nhân Hùng Diệp</i>	357.230.000	3.970.445.000
- <i>Khác</i>	453.709.860	13.271.644.623
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	<u>105.410.209.826</u>	<u>13.576.383.051</u>
TỔNG CỘNG	<u>172.288.501.443</u>	<u>41.308.852.036</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Bên khác	2.960.188.378	69.603.604.949
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (*)</i>	-	68.570.710.000
- <i>Khác</i>	2.960.188.378	1.032.894.949
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	<u>18.455.717.325</u>	<u>15.153.519.660</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.415.905.703</u>	<u>84.757.124.609</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 27.2</i>)	7.849.822.920	18.535.815.261	(25.761.668.751)	623.969.430
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.223.884.429	(1.896.994.364)	326.890.065
TỔNG CỘNG	<u>7.849.822.920</u>	<u>20.759.699.690</u>	<u>(27.658.663.115)</u>	<u>950.859.495</u>
Phải thu				
Thuế nhập khẩu	-	169.080.238.343	(21.012.730.854)	148.067.507.489
Thuế thu nhập cá nhân	282.072.007	-	(282.072.007)	-
TỔNG CỘNG	<u>282.072.007</u>	<u>169.080.238.343</u>	<u>(21.294.802.861)</u>	<u>148.067.507.489</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Chi phí mua hàng hóa	30.981.266.598	-
Chi phí vận chuyển	14.265.999.870	3.511.502.140
Chi phí lãi vay	11.326.252.944	9.845.820.344
Chi phí mua mía nguyên liệu	10.416.092.500	-
Lương tháng 13	2.694.930.297	4.467.090.266
Chi phí mua đường	-	8.564.877.909
Khác	5.577.173.972	18.479.592.974
TỔNG CỘNG	<u>75.261.716.181</u>	<u>44.868.883.633</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Mượn nguyên vật liệu	-	15.648.984.731
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	3.634.509.432	1.299.155.796
Khác	6.822.484.459	7.287.568.194
TỔNG CỘNG	<u>10.456.993.891</u>	<u>24.235.708.721</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i> Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>1.603.697.242</i>	<i>20.940.158.314</i>
<i> Phải trả bên khác</i>	<i>8.853.296.649</i>	<i>3.295.550.407</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn	1.925.675.427.139	2.117.601.140.833	(1.984.212.861.889)	743.486.460	2.059.807.192.543
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	1.625.896.256.639	2.044.112.055.583	(1.911.830.776.639)	743.486.460	1.758.921.022.043
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	182.000.000.000	62.000.000.000	(62.000.000.000)	-	182.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	17.988.828.500	8.799.914.250	(9.188.914.250)	-	17.599.828.500
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 20.3)	2.386.342.000	1.193.171.000	(1.193.171.000)	-	2.386.342.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.4)	97.404.000.000	1.496.000.000	-	-	98.900.000.000
Dài hạn	970.580.158.500	-	(10.169.085.250)	-	960.411.073.250
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	73.805.134.500	-	(8.799.914.250)	-	65.005.220.250
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 20.3)	7.159.024.000	-	(1.193.171.000)	-	5.965.853.000
Trái phiếu (Thuyết minh số 20.4)	889.616.000.000	-	(176.000.000)	-	889.440.000.000
TỔNG CỘNG	2.896.255.585.639	2.117.601.140.833	(1.994.381.947.139)	743.486.460	3.020.218.265.793

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và theo lãi suất thị trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	334.492.457.850	-	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2017 đến ngày 26 tháng 6 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 18.750.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	299.074.437.593	-	Từ ngày 8 tháng 3 năm 2017 đến ngày 21 tháng 6 năm 2017	Quyền sử dụng thửa đất số 3105 tọa lạc tại Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An và tài khoản tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng Mizuho Bank. Ltd. – Chi nhánh Hà Nội	219.999.999.839	-	Từ ngày 3 tháng 5 năm 2017 đến ngày 14 tháng 6 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	150.128.950.930	-	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2017 đến ngày 14 tháng 6 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	126.431.167.378	-	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2017 đến ngày 15 tháng 6 năm 2017	Khoản phải thu với tổng giá trị 100.000.000.000 VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	112.049.555.637	-	Từ ngày 15 tháng 3 năm 2017 đến ngày 28 tháng 6 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 5.000.000 đô la Mỹ
	39.935.000.000	1.750.000	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 5.000.000 đô la Mỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Sài Gòn, Hồ Chí Minh	99.999.995.346	-	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2017 đến ngày 8 tháng 6 năm 2017	Hàng tồn kho với tổng giá trị 143.750.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	94.405.440.000	-	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2017 đến ngày 27 tháng 4 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	80.756.524.000	3.540.400	Ngày 28 tháng 2 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 150.000.000.000 VND
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	63.854.766.291	-	Từ ngày 16 tháng 2 năm 2017 đến ngày 28 tháng 3 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 4.510.000 đô la Mỹ
	29.410.894.660	1.289.386	Ngày 29 tháng 5 năm 2017	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	58.535.000.000	-	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 6 tháng 4 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.846.832.519	-	Từ ngày 27 tháng 3 năm 2017 đến ngày 26 tháng 6 năm 2017	Tín chấp
TOTAL	1.758.921.022.043	6.579.786		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Tân Thuận, Hồ Chí Minh	73.886.048.750	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2017 đến ngày 15 tháng 5 năm 2022	Quyền sử dụng đất thửa số 37 tại Phường 2, Thị xã Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và 100% giá trị khoản phải thu từ dự án Espace Bourbon Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	8.719.000.000	Từ ngày 2 tháng 2 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2019	Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	82.605.048.750		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>17.599.828.500</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>65.005.220.250</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	<u>8.352.195.000</u>	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2017 đến ngày 10 tháng 4 năm 2020	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.386.342.000</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>5.965.853.000</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VAY (tiếp theo)

20.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hợp đồng mua trái phiếu số 01.2016/PL/TPBANK-SBT ngày 30 tháng 5 năm 2016	593.004.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Hợp đồng mua trái phiếu số 06 – TP/2016/VIB – TTCS ngày 30 tháng 5 năm 2016	395.336.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động	
	<u>988.340.000.000</u>			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	98.900.000.000			
Vay dài hạn	889.440.000.000			

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,6% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015						
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	227.425.653.785	289.521.467.112	1.955.101.921.864
Tăng vốn trong kỳ	371.423.580.000	137.426.724.600	--	--	--	508.850.304.600
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	3.015.679.213	21.270.336.750	-	-	24.286.015.963
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	123.786.326.287	123.786.326.287
Trích lập các quỹ	-	-	-	16.283.606.416	(16.283.606.416)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(19.540.327.699)	(19.540.327.699)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(127.661.462.600)	(127.661.462.600)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>1.856.423.580.000</u>	<u>155.174.403.823</u>	<u>(40.306.862.293)</u>	<u>243.709.260.201</u>	<u>249.822.396.684</u>	<u>2.464.822.778.415</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.947.610.330.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	243.709.260.201	395.419.469.546	2.701.606.601.277
Tăng vốn trong kỳ (*)	584.272.350.000	(146.070.770.000)	-	(233.713.240.000)	(204.488.340.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	66.790.560.242	40.306.862.293	-	-	107.097.422.535
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	172.536.877.917	172.536.877.917
Trích lập các quỹ	-	-	-	29.221.439.973	(29.221.439.973)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(35.065.727.968)	(35.065.727.968)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>2.531.882.680.000</u>	<u>75.894.194.065</u>	<u>-</u>	<u>39.217.460.174</u>	<u>299.180.839.522</u>	<u>2.946.175.173.761</u>

(*) Vào ngày 24 tháng 10 năm 2016, Công ty đã phát hành 58.427.235 cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu dưới hình thức cổ phiếu thưởng lấy từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên ngày 3 tháng 8 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 4 tháng 11 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	1.947.610.330.000	1.485.000.000.000
Tăng trong kỳ	<u>584.272.350.000</u>	<u>371.423.580.000</u>
Số cuối kỳ	<u>2.531.882.680.000</u>	<u>1.856.423.580.000</u>
Cổ tức công bố	-	127.661.462.600
Cổ tức đã trả	(60.150.650)	(2.756.991.570)

21.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
	<i>(cổ phiếu)</i>	<i>(cổ phiếu)</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	253.188.268	194.761.033
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	253.188.268	194.761.03
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	3.268.840
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	253.188.268	191.492.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
		VND
Doanh thu gộp:	1.746.523.313.864	1.638.158.347.576
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	1.591.909.625.459	1.582.142.949.208
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	29.885.725.714	23.887.325.704
<i>Doanh thu bán điện</i>	12.421.183.645	14.891.327.972
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	8.349.494.673	8.169.346.877
<i>Doanh thu khác</i>	103.957.284.373	9.067.397.815
Trừ:	(773.971.495)	(2.306.543.730)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(754.938.920)	(1.505.032.368)
<i>Hàng bán trả lại</i>	(19.032.575)	(801.511.362)
Doanh thu thuần	<u>1.745.749.342.369</u>	<u>1.635.851.803.846</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	1.591.136.899.581	1.579.836.405.478
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	29.885.725.714	23.887.325.704
<i>Doanh thu bán điện</i>	12.421.183.645	14.891.327.972
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	8.349.494.673	8.169.346.877
<i>Doanh thu khác</i>	103.956.038.756	9.067.397.815
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	1.064.311.985.446	1.464.147.456.496
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	681.437.356.923	171.704.347.350

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
		VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	45.754.487.673	29.308.513.104
Cổ tức	2.698.727.000	14.670.339.400
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.994.677.252	959.305.602
Lãi thanh lý khoản đầu tư	54.559.288.305	-
Khác	-	485.861.726
TỔNG CỘNG	<u>107.007.180.230</u>	<u>45.424.019.832</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
		VND
Giá vốn bán đường	1.372.261.682.230	1.315.586.948.587
Giá vốn bán mật đường	27.801.378.000	22.654.764.000
Giá vốn bán điện	16.025.187.289	15.426.178.224
Giá vốn bán phân bón	8.207.684.189	7.825.098.120
Giá vốn khác	85.430.466.976	3.867.534.138
TỔNG CỘNG	<u>1.509.726.398.684</u>	<u>1.365.360.523.069</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
		VND
Chi phí lãi vay	82.348.683.166	32.154.651.593
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.108.460.421	30.273.667.067
Dự phòng	621.001.583	6.991.058.388
Lỗi do nhượng bán các khoản đầu tư	-	1.157.010.355
Khác	1.320.000.210	6.365.387.282
TỔNG CỘNG	<u>85.398.145.380</u>	<u>76.941.774.685</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
		VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.182.169.444	31.548.428.510
Chi phí nhân công	3.616.349.571	4.177.461.910
Chi phí khác	2.784.169.659	5.208.442.292
TỔNG CỘNG	<u>21.582.688.674</u>	<u>40.934.332.712</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	22.494.535.407	19.917.959.271
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.424.972.375	2.714.314.717
(Hoàn nhập dự phòng) Chi phí dự phòng	(6.552.034.458)	18.524.980.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.031.816.818	7.898.354.108
Chi phí khác	17.441.308.412	12.326.055.161
TỔNG CỘNG	<u>46.840.598.554</u>	<u>61.381.663.311</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.407.431.126.534	1.205.488.367.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.922.020.725	41.082.213.492
Chi phí nhân công	51.262.613.281	36.728.272.946
Chi phí khấu hao và hao mòn	51.719.439.935	46.816.882.125
Chi phí khác	14.814.485.437	47.543.190.993
TỔNG CỘNG	<u>1.578.149.685.912</u>	<u>1.377.658.927.348</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	18.535.815.261	12.468.668.178
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	2.965.064.376
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	856.487.791	-
TỔNG CỘNG	<u>19.392.303.052</u>	<u>15.433.732.554</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	191.929.180.969	139.220.058.841
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức	(2.698.727.000)	(14.670.339.400)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(8.564.877.909)	-
Chi phí không được khấu trừ	932.852.909	136.962.335
Thu nhập chịu thuế ước tính	181.598.428.969	124.686.681.776
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hoạt động sản xuất đường từ mía</i>	<i>55.298.071.098</i>	<i>63.969.408.710</i>
<i>Hoạt động khác</i>	<i>126.300.357.871</i>	<i>60.717.273.066</i>
Thuế TNDN ước tính phải trả	18.535.815.261	12.468.668.178
Thuế TNDN phải trả (nộp thừa) đầu kỳ	7.849.822.920	(2.101.388.485)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	2.965.064.376
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(25.761.668.751)	(2.965.064.376)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	623.969.430	10.367.279.693

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	856.487.791	(856.487.791)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	856.487.791		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(856.487.791)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	400.000.000.000	27.000.000.000
		Bán hàng hóa	34.835.195.967	175.119.047
		Thu nhập lãi	18.540.497.648	6.392.735.855
		Mua dịch vụ	2.747.678.390	3.316.895.853
		Cung cấp dịch vụ	98.181.819	87.272.727
		Mua hàng hóa	-	61.532.857.143
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	103.490.971.342	126.559.507.827
		Vay	62.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	317.142.857	959.356.456
		Chi phí lãi	300.569.445	-
		Cung cấp dịch vụ	28.995.174	4.289.686.927
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	103.244.619.050	-
		Mua nguyên liệu	443.929.500	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	93.892.442.847	-
		Mua nguyên liệu	8.017.721.688	-
		Bán hàng hóa	1.004.377.104	1.208.269.000
		Thu nhập lãi	648.487.510	-
		Cung cấp dịch vụ	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	88.940.951.204	120.843.120.952
		Mua dịch vụ	5.940.620.106	5.764.428.267
		Mua hàng hóa	1.303.710.508	321.711.682
		Thu nhập lãi	634.375.659	685.918.761
		Cung cấp dịch vụ	7.007.273	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:
(tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	86.486.358.043	34.980.333
		Mua hàng hóa	66.431.851.317	3.283.829.796
		Mua tài sản	4.164.194.701	-
		Bán tài sản cố định	1.819.397.390	480.000.000
		Mua dịch vụ	214.361.467	42.861.847
		Cung cấp dịch vụ	138.639.406	-
		Cổ tức	-	10.465.910.000
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	36.264.634.115	-
		Cho vay	3.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	54.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	34.403.247.584	-
		Thu nhập lãi	1.219.501.112	-
		Bán hàng hóa	760.049.500	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	24.434.047.619	-
		Thu nhập lãi	6.734.041.241	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	21.456.814.000	-
		Mua nguyên liệu	2.104.326.544	-
		Bán hàng hóa	1.099.360.000	-
		Thu nhập lãi	45.424.928	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:
(tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	12.522.301.277	-
		Cho vay	3.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	475.777.775	-
		Chi phí lãi	246.702.087	-
		Cung cấp dịch vụ	39.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	7.039.668.250	4.813.356.772
		Thu nhập lãi	6.402.101.344	259.458.988
		Bán hàng hóa	-	10.014.380.952
Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	5.989.817.373	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	747.742.994.133	313.567.573.888
		Bán hàng hóa	433.173.248.730	39.387.692.630
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Chi hộ	13.552.403.697	-
		Cung cấp dịch vụ	1.518.900.648	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:
(tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Vay	7.821.905 5.917.273 -	- - 182.000.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ Tiền thuê đất Bán hàng hóa	443.376.400 - -	2.010.338.018 67.491.898.320 10.046.666
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ Bán hàng hóa Mua hàng hóa	373.100.000 49.497.525 25.483.542	55.000.000 75.990.000 789.966.000

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Lương và thưởng	<u>2.543.430.000</u>	<u>2.479.556.438</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	356.432.973.771	50.498.783.775
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	36.264.634.115	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	32.656.409.162	214.013.889
		Cung cấp dịch vụ	12.000.000	24.000.000
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.670.790.714	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.024.535.384	-
		Cung cấp dịch vụ	165.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	462.900.000	323.333.334
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	264.000.000	247.479.500
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	201.617.816	324.562.125
		Bán hàng hóa	-	582.601.621
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	45.622.500	20.891.055.625
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	22.075.750	15.911.948.381
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	59.646.196.621
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	30.613.930.627
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	15.259.000.000
TỔNG CỘNG			429.222.559.212	194.536.905.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	306.585.085.801	274.868.447.816
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	226.668.250.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	148.835.847.540	107.533.442.140
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	100.000.400.000	14.011.549.910
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	49.855.063.056	36.487.077.117
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	1.121.650.500	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	812.415.776	583.135.138
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	385.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	15.000.000.000
TỔNG CỘNG			834.263.712.673	448.483.652.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Chi hộ	12.957.386.990	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Cho mượn nguyên liệu	7.519.315.019	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	5.437.046.207	1.829.645.056
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	Bên liên quan	Thu nhập lãi	4.378.846.489	625.307.897
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Thu nhập lãi	1.659.085.664	3.643.388.890
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	93.000.000	193.333.332
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	159.316	23.333.333
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	64.898.031	376.895.208
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Thu nhập lãi	-	1.578.869.885
		Chi hộ	-	1.315.729.513
TỔNG CỘNG			32.109.737.716	9.586.503.114
<i>Phải thu dài hạn khác</i>				
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	12.707.425.000	12.707.425.000
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</i>				
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cho vay	13.500.000.000	14.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Cho vay	3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			16.500.000.000	114.500.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn có kỳ hạn sáu tháng với lãi suất cho vay từ 8,0% đến 9,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	60.884.716.100	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	28.708.661.689	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	9.808.885.982	7.787.217.922
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ Mua hàng hóa	2.691.176.684 382.888.000	2.581.604.929 -
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	2.104.326.544	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	499.500.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	255.928.160	3.207.560.200
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	17.279.625	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	56.847.042	-
TỔNG CỘNG			105.410.209.826	13.576.383.051
<i>Vay</i>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Vay	182.000.000.000	182.000.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Vay	8.352.195.000	9.545.366.000
TỔNG CỘNG			190.352.195.000	191.545.366.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>VND</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	15.493.160.000	-	
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.280.449.618	11.906.304.482	
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	1.214.000.000	
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	460.287.707	1.588.600.160	
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	7.820.000	-	
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	371.692.100	
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	72.922.918	
TỔNG CỘNG			18.455.717.325	15.153.519.660	
Chi phí trả trước ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	4.164.194.701	-	
Phải trả ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Hợp đồng Hợp tác kinh doanh Chi phí lãi	1.200.000.000 88.984.797	1.200.000.000 100.449.068	
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	300.569.445	-	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ	14.143.000	2.490.379.000	
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mượn nguyên liệu	-	15.648.984.731	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Chi phí lãi	-	1.500.345.515	
TỔNG CỘNG			1.603.697.242	20.940.158.314	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

29. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản cam kết trị giá 22.051.360.631 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 42.473.797.613 VND) liên quan đến việc xây dựng dự án Espace Bourbon Tây Ninh.

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Đặng Thị Diễm Trinh
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Trần Quốc Trang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 2 năm 2017